

Bản án số: 02/2024/KDTM-ST
Ngày 12 tháng 9 năm 2024
“V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH H**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tuấn.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tô Sỹ Thái và ông Trần Văn Dũng.
Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hùng-Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh H tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thảo-Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2024/TLST- KDTM ngày 02/01/2024 “Về việc Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2024/QĐXXST-KDTM ngày 09 tháng 8 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2024/QĐST-KDTM ngày 28/8/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn V.

Địa chỉ: Số 02 L, phường T, quận B, thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V.

Chức vụ: Tổng Giám đốc Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn V.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lương Thế Th-Phó Giám đốc phụ trách Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn V-Chi nhánh huyện P, tỉnh H.

Quyết định ủy quyền số 2665/QĐ-NHNo-PC ngày 01/12/2022.

Địa chỉ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn V-Chi nhánh huyện P, tỉnh H: thôn C, thị trấn T, huyện P, tỉnh H.

Người được ủy quyền lại: Bà Trần Thị L-Có mặt.

Chức vụ: Trưởng phòng khách hàng Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn V-Chi nhánh huyện P, tỉnh H.

Quyết định ủy quyền số 168/QĐ-NHNo-PC/UQKK ngày 06/7/2023.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1946-Vắng mặt;

Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1956-Vắng mặt;

Anh Nguyễn Văn G, sinh năm 1991-Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: thôn T, xã M, huyện P, tỉnh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và quá trình điều tra nguyên đơn trình bày:

Theo hợp đồng tín dụng số 2411-LAV 202000542 ngày 30/3/2020 thì Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn V-Chi nhánh huyện P, tỉnh H (sau đây viết tắt là ngân hàng) đã cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn G vay số tiền là 200.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán chi phí sản xuất kinh doanh, cụ thể là chăn nuôi. Lãi suất cho vay là 9%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Thời hạn cho vay là 36 tháng. Ngân hàng đã giải ngân cho bên vay, cụ thể:

Ngày 15/04/2022, giải ngân số tiền là 50.000.000 đồng. Thẻ hiện theo Báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ số 2411LDS202201076.

Ngày 19/04/2022, giải ngân số tiền là 50.000.000 đồng. Thẻ hiện theo Báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ số 2411LDS202201104.

Ngày 22/04/2022, giải ngân số tiền là 50.000.000 đồng. Thẻ hiện theo Báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ số 2411LDS202201133.

Ngày 26/04/2022, giải ngân số tiền là 50.000.000 đồng. Thẻ hiện theo Báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ số 2411LDS202201184.

Để bảo đảm cho khoản tiền vay theo hợp đồng tín dụng, ông T, bà N đã ký kết Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 140.811.368 NTN ngày 15/01/2018, Phụ lục hợp đồng thế chấp số 2020/PLHDTN/NTN ngày 31/3/2020, với ngân hàng. Theo hợp đồng thế chấp, ông T, bà N dùng toàn bộ tài sản là diện tích đất 290,6 m² và tài sản trên đất tại thửa đất số 60, tờ bản đồ số 22, ở thôn T, xã M, huyện P, tỉnh H để bảo đảm cho khoản tiền vay theo hợp đồng tín dụng của ông T, bà N và anh G. Hợp đồng thế chấp đã được đăng ký thế chấp theo quy định của pháp luật ngày 16/01/2018.

Sau khi vay, bên vay đã không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng, vì vậy khoản vay của ông T, bà N, anh G đã chuyển thành nợ quá hạn kể từ ngày 16/4/2023. Ngân hàng đã nhiều lần thông báo nợ đến hạn, thông báo chuyển nợ quá hạn, công văn nhắc nợ đề nghị ông T, bà N, anh G trả nợ, tuy nhiên bên vay chỉ thanh toán được 5.000.000 đồng nợ gốc số nợ còn lại đã chuyển thành nợ quá hạn từ ngày 16/04/2023 cho đến nay.

Cho đến nay, bên vay còn nợ ngân hàng các khoản như sau:

Nợ gốc là 195.000.000 đồng.

Nợ lãi đến ngày 12/9/2024 (ngày xét xử sơ thẩm) tạm tính là 30.276.255 đồng.

Tổng cộng cả gốc và lãi là: 225.276.255 đồng.

Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc ông T, bà N và anh G trả nợ nhưng bên vay không trả. Vì vậy ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh H buộc ông T, bà N, anh G thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng toàn bộ nợ gốc, lãi và các chi phí khác phát sinh kèm theo theo Hợp đồng tín dụng số 2411-LAV-202000542 ngày 30/03/2020 với tổng số tiền tạm tính đến ngày xét xử (ngày 12/9/2024), gồm nợ gốc và nợ lãi, cụ thể như sau:

- Nợ gốc 195.000.000 đồng.

- Nợ lãi tạm tính đến ngày 12/9/2024 là: 30.276.255 đồng.

Tổng cộng: 225.276.255 đồng.

Kể từ ngày xét xử sơ thẩm nếu bên vay không trả được số tiền nợ gốc thì bên vay còn phải chịu lãi suất quá hạn theo mức lãi suất như hợp đồng đối với số nợ gốc chưa trả cho đến khi trả xong.

Nếu bên vay không trả được nợ cho ngân hàng thì đề nghị xử lý, phát mại tài sản thế chấp của ông T, bà N theo như Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 140.811.368 NTN ngày 15/01/2018, Phụ lục hợp đồng thế chấp số 2020/PLHDTN/NTN ngày 31/3/2020, với ngân hàng là diện tích đất 290,6 m² và tài sản trên đất tại thửa đất số 60, tờ bản đồ số 22, ở thôn Thôn T, xã M, huyện P, tỉnh H để ngân hàng thu hồi nợ. Trường hợp phát mại tài sản thế chấp không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ông T, bà N, anh G phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi trả hết toàn bộ các khoản nợ cho ngân hàng.

Ngoài ra ngân hàng không còn yêu cầu khởi kiện nào khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tổng đạt giấy triệu tập, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ cho ông T, bà N, anh G nhưng ông T, bà N, anh G vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án.

UBND xã Minh Tân cung cấp như sau:

- Về đất và tài sản trên đất của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị N: Đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 60, tờ bản đồ số 22, diện tích 290,6 m², tại thôn T, xã M, huyện P, tỉnh H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện P, tỉnh H cấp ngày 25/6/2015 mang tên ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị N. Cho đến nay không có thay đổi gì.

- Về hộ tịch, nơi cư trú của các đương sự:

Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1946, bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1956 và anh Nguyễn Văn G, sinh năm 1991 đều đăng ký hộ khẩu thường trú tại: thôn T, xã M, huyện P, tỉnh H.

Ông T, bà N hiện vẫn có mặt và đang sinh sống tại địa chỉ: thôn T, xã M, huyện P, tỉnh H.

Anh Nguyễn Văn G là con ông T, bà N, hiện tại anh G thường xuyên vắng mặt tại địa phương, anh G hiện đang ở đâu thì địa phương không rõ vì anh G không khai báo tạm vắng tại địa phương.

- Về việc Tổng đạt văn bản tố tụng của Tòa án cho các đương sự:

Khi Tòa án nhân dân huyện Phù Cừ có các văn bản, Giấy triệu tập gửi cho ông T, bà N, anh G, UBND xã đã giao cho văn thư của UBND xã xuống tổng đạt cho ông T, bà N, anh G. Tuy nhiên ông T, bà N đã từ chối nhận các văn bản, Giấy triệu tập của Tòa án; anh G không có mặt tại địa phương nên không tổng đạt được cho anh G.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bên vay phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc là nợ số tiền nợ gốc là 195.000.000 đồng và toàn bộ số tiền lãi gồm lãi trong hạn, lãi quá hạn tạm tính đến xét xử sơ thẩm (ngày 12/9/2024) là 30.276.255 đồng. Kể từ ngày xét xử sơ thẩm nếu ông T, bà N và

anh G không trả được số tiền nợ gốc thì ông T, bà N, anh G còn phải chịu lãi suất quá hạn theo mức lãi suất như hợp đồng đối với số nợ gốc chưa trả cho đến khi trả xong.

Nếu ông T, bà N, anh G không trả được nợ cho ngân hàng thì đề nghị xử lý, phát mại tài sản thế chấp của ông T, bà N theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 140.811.368 NTN ngày 15/01/2018, Phụ lục hợp đồng thế chấp số 2020/PLHDTC/NTN ngày 31/3/2020, với ngân hàng là diện tích đất 290,6 m² và tài sản trên đất tại thửa đất số 60, tờ bản đồ số 22, ở thôn Thôn T, xã M, huyện P, tỉnh H để ngân hàng thu hồi nợ. Trường hợp phát mại tài sản thế chấp không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ông T, bà N, anh G phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi trả hết toàn bộ các khoản nợ cho ngân hàng.

Ngoài ra ngân hàng không còn yêu cầu khởi kiện nào khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh H phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán không lấy được lời khai của bị đơn, chưa có biên bản thể hiện việc tổng đạt Quyết định gia hạn giải quyết vụ án, Quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án cho bị đơn; Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Nguyên đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ trong quá trình giải quyết vụ án. Bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập đến phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt lần thứ hai không có lý. Vì vậy Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát có quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử:

Xác định quan hệ tranh chấp là Tranh chấp về hợp đồng tín dụng.

Áp dụng Điều 463, 466, 298, 299, 303, 307, 335, 336, 317, 318, 320, 322, 323, 468, 470 và 500 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 12 của Luật ngân hàng nhà nước; Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 3, 6, khoản 2 Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của ngân hàng.

Buộc bên vay phải trả cho ngân hàng toàn bộ số tiền nợ gốc là 195.000.000 đồng và tiền lãi gồm: tiền lãi trong hạn, tiền lãi quá hạn như ngân hàng yêu cầu tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm, tổng số là 225.276.255 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

Nếu ông T, bà N, anh G không trả được nợ thì ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị N theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 140.811.368 NTN ngày 15/01/2018, Phụ lục hợp đồng thế chấp số 2020/PLHDTC/NTN ngày

31/3/2020, với ngân hàng là diện tích đất 290,6 m² và tài sản trên đất tại thửa đất số 60, tờ bản đồ số 22, ở thôn T, xã M, huyện P, tỉnh H để ngân hàng thu hồi nợ.

Về án phí: Nguyên đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại.

Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm kinh doanh thương mại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập bị đơn nhiều lần để lấy lời khai, cung cấp chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng bị đơn vắng mặt. Bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập đến phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt lần thứ hai không có lý. Vì vậy Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Theo hợp đồng tín dụng số 2411-LAV 202000542 ngày 30/3/2020 thì ngân hàng đã cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn G vay số tiền là 200.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán chi phí sản xuất kinh doanh, cụ thể là chăn nuôi. Lãi suất cho vay là 9%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Thời hạn cho vay là 36 tháng. Ngân hàng đã giải ngân cho bên vay, cụ thể:

Ngày 15/04/2022, giải ngân số tiền là 50.000.000 đồng. Thẻ hiện theo Báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ số 2411LDS202201076.

Ngày 19/04/2022, giải ngân số tiền là 50.000.000 đồng. Thẻ hiện theo Báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ số 2411LDS202201104.

Ngày 22/04/2022, giải ngân số tiền là 50.000.000 đồng. Thẻ hiện theo Báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ số 2411LDS202201133.

Ngày 26/04/2022, giải ngân số tiền là 50.000.000 đồng. Thẻ hiện theo Báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ số 2411LDS202201184.

Để bảo đảm cho khoản tiền vay theo hợp đồng tín dụng, ông T, bà N đã ký kết Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 140.811.368 NTN ngày 15/01/2018, Phụ lục hợp đồng thế chấp số 2020/PLHDTC/NTN ngày 31/3/2020, với ngân hàng. Theo hợp đồng thế chấp, ông T, bà N dùng toàn bộ tài sản là diện tích đất 290,6 m² và tài sản trên đất tại thửa đất số 60, tờ bản đồ số 22, ở thôn T, xã M, huyện P, tỉnh H để bảo đảm cho khoản tiền vay theo hợp đồng tín dụng của ông T, bà N và anh G. Hợp đồng thế chấp đã được đăng ký thế chấp theo quy định của pháp luật ngày 16/01/2018.

Sau khi vay, bên vay đã không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng, vì vậy khoản vay của ông T, bà N, anh G đã chuyển thành nợ quá hạn kể từ ngày 16/4/2023. Ngân hàng đã nhiều lần thông báo nợ đến hạn, thông báo chuyển nợ quá hạn, công văn nhắc nợ đề nghị ông T, bà N, anh G trả nợ, tuy nhiên bên vay chỉ thanh toán được 5.000.000 đồng nợ gốc số nợ còn lại đã chuyển thành nợ quá hạn từ ngày 16/04/2023 cho đến nay.

Cho đến nay, bên vay còn nợ ngân hàng các khoản như sau:

Nợ gốc là 195.000.000 đồng.

Nợ lãi đến ngày 12/9/2024 (ngày xét xử sơ thẩm) tạm tính là 30.276.255 đồng.

Tổng cộng cả gốc và lãi là: 225.276.255 đồng.

Ngân hàng yêu cầu bên vay phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc, lãi và yêu cầu bên vay phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại Hợp đồng tín dụng kể từ ngày xét xử sơ thẩm đến khi trả hết nợ. Đồng thời yêu cầu nếu bên vay không trả được nợ cho ngân hàng thì đề nghị Tòa án tuyên xử lý, phát mại tài sản đã thế chấp của ông T, bà N theo như Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 140.811.368 NTN ngày 15/01/2018, Phụ lục hợp đồng thế chấp số 2020/PLHDTN/NTN ngày 31/3/2020 là toàn bộ diện tích đất 290,6 m² và tài sản trên đất tại thửa đất số 60, tờ bản đồ số 22, ở thôn T, xã M, huyện P, tỉnh H để ngân hàng thu hồi nợ. Trường hợp phát mại tài sản thế chấp không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ông T, bà N, an Giang phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi trả hết toàn bộ các khoản nợ cho ngân hàng.

[3]. Xét hợp đồng tín dụng giữa ngân hàng với bên vay, Hội đồng xét xử nhận định: Hợp đồng tín dụng đã được hai bên ký nhận, thực hiện và không có tranh chấp gì nên xác định đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng tín dụng, bên vay sử dụng vào mục đích nhằm thu lợi nhuận. Do vậy quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp Hợp đồng tín dụng theo quy định của Bộ luật dân sự và Luật các tổ chức tín dụng. Hợp đồng các bên đã ký là phù hợp các quy định của pháp luật.

Về hợp đồng thế chấp của bà N, ông T để bảo đảm cho khoản vay của bên vay với ngân hàng:

Đây là tài của bà Nga, ông T, bà N, ông Thu đã làm thủ tục thế chấp tài sản là đất, tài sản trên đất tại thửa đất số 60, tờ bản đồ số 22, ở thôn T, xã M, huyện P, tỉnh H để vay tiền của ngân hàng. Từ khi bà N, ông T thế chấp cho đến nay nhà đất không có thay đổi gì và không có tranh chấp với ai.

Căn cứ quy định tại các Điều 298, 335, 336, 317, 318, 323, 500 của Bộ luật dân sự năm 2015, thì hợp đồng thế chấp bà N, ông T đã ký với ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của bên vay là phù hợp. Sau khi ký kết hợp đồng, các bên đã thực hiện việc đăng ký giao dịch bảo đảm đúng các quy định của pháp luật. Do vậy hợp đồng thế chấp là phù hợp với các quy định của pháp luật nên các bên phải thực hiện theo các thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng.

[4]. Xét yêu cầu khởi kiện của ngân hàng, Hội đồng xét xử nhận định:

Theo hợp đồng tín dụng, ngân hàng cho bên vay vay số tiền 200.000.000 đồng, mục đích cho vay là để bên vay sản xuất kinh doanh. Số nợ gốc còn lại đã chuyển thành nợ quá hạn từ ngày 16/04/2023 cho đến nay. Bên vay còn nợ gốc là 195.000.000 đồng, tiền lãi đến ngày 12/9/2024 (ngày xét xử sơ thẩm) tạm tính là 30.276.255 đồng. Ông T, bà N, anh G là người vay, sử dụng tiền vay nên ông T, bà N, anh G phải trả nợ cho ngân hàng toàn bộ số nợ này.

Hợp đồng thế chấp của bà N, ông T để bảo đảm khoản vay được các bên giao kết phù hợp với các quy định pháp luật, sau khi ký kết hợp đồng, các bên đã thực hiện việc đăng ký giao dịch bảo đảm và hiện tại không có tranh chấp gì về hợp đồng thế chấp này. Do vậy hợp đồng thế chấp có hiệu lực pháp luật, các bên phải tuân thủ theo thỏa thuận trong hợp đồng nên nếu ông T, bà N, anh G

không trả được nợ thì ngân hàng có quyền yêu cầu phát mại toàn bộ diện tích đất diện tích đất 290,6 m² và tài sản trên đất tại thửa đất số 60, tờ bản đồ số 22, ở thôn T, xã M, huyện P, tỉnh H của bà N, ông T để thu hồi nợ. Hiện bà Nga, ông Thư đang quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản thế chấp. Trường hợp phát mại tài sản thế chấp không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ông T, bà N, anh G phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi trả hết toàn bộ các khoản nợ cho ngân hàng.

Vì vậy căn cứ theo quy định tại các Điều 463, 466, 298, 299, 303, 307, 335, 336, 317, 318, 320, 322, 323 và 500 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 12 của Luật ngân hàng nhà nước; Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng, Hội đồng xét xử nhận định cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn toàn bộ số tiền nợ gốc là 195.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 30.276.255 đồng.

Tổng số tiền nợ gốc, tiền lãi tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm ông T, bà N, anh G phải trả cho nguyên đơn là: 225.276.255 đồng.

Trường hợp bên vay không trả được nợ cho ngân hàng thì ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan pháp luật có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp của bên thế chấp là toàn bộ diện tích đất 290,6 m² và tài sản trên đất tại thửa đất số 60, tờ bản đồ số 22, ở thôn T, xã M, huyện P, tỉnh H của bà N, ông T để thu hồi nợ để thu hồi nợ.

Trường hợp phát mại tài sản thế chấp không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ông T, bà N, anh G phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi trả hết toàn bộ các khoản nợ cho ngân hàng.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn khởi kiện được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí dân sự.

Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6]. Các vấn đề khác Hội đồng xét xử không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 463, 466, 298, 299, 303, 307, 335, 336, 317, 318, 320, 322, 323 và 500 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 12 của Luật ngân hàng nhà nước; Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 3; 6; khoản 2 Điều 26; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn V.

Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn G phải trả cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn V toàn bộ số tiền gồm:

Toàn bộ số tiền nợ gốc là 195.000.000 đồng .

Tiền lãi tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 12/9/2024) là 30.276.255 đồng.

Tổng số tiền nợ gốc, tiền lãi tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm ông T, bà N và anh G phải trả cho nguyên đơn là: 225.276.255 đồng (Hai trăm hai mươi lăm triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi lăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

Trường hợp ông T, bà N và anh G không trả được nợ thì Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn V có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp của bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn T là toàn bộ diện tích đất 290,6 m² và tài sản trên đất tại thửa đất số 60, tờ bản đồ số 22, ở thôn T, xã M, huyện P, tỉnh H mang tên bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn T theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 140.811.368 NTN ngày 15/01/2018, Phụ lục hợp đồng thế chấp số 2020/PLHDTN/NTN ngày 31/3/2020 để ngân hàng thu hồi nợ.

Bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn T đang quản lý, sử dụng tài sản này.

(Có sơ đồ kèm theo)

Trường hợp phát mại tài sản thế chấp không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì bà N, ông T và anh G phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi trả hết toàn bộ các khoản nợ cho ngân hàng.

Về án phí: Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn G phải chịu 11.263.812 đồng (mười một triệu hai trăm sáu mươi ba nghìn tám trăm mười hai đồng) tiền án phí sơ thẩm kinh doanh thương mại.

Hoàn trả lại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn V số tiền 5.170.413 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000633 ngày 29/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh H.

Các vấn đề khác Hội đồng xét xử không xét.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh H;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh H
- Các đương sự;
- UBND xã, thị trấn;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Văn Tuấn